

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301830116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Quốc	Chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 30/03/2019)
Ông Đoàn Đắc Học	Chủ tịch	(Thôi giữ chức từ ngày 30/03/2019)
Ông Trịnh Bá Bộ	Phó Chủ tịch	
Ông Hồ Trí Lượng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Quang Kiên	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc
Ông Hồ Trí Lượng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thúy Đào	Trưởng ban
Ông Ngô Quý Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2019

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Đoàn Đắc Học

Số: 130819.003 /BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu được lập ngày 15 tháng 07 năm 2019, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2019

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		151.874.260.349	190.441.634.189
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.551.166.679	11.623.523.139
111	1. Tiền		6.551.166.679	11.623.523.139
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	41.257.914	41.257.914
121	1. Chứng khoán kinh doanh		355.000.000	355.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(313.742.086)	(313.742.086)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		77.158.197.663	106.210.719.788
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	68.231.801.613	94.617.719.898
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.426.114.360	9.019.594.235
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.500.281.690	2.573.405.655
140	IV. Hàng tồn kho		62.493.169.209	61.841.192.891
141	1. Hàng tồn kho	8	62.493.169.209	61.841.192.891
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.630.468.884	10.724.940.457
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.674.534.743	2.944.738.253
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.266.924.445	5.780.316.788
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	689.009.696	1.999.885.416
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		159.327.088.538	167.015.895.111
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		565.000.000	565.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	565.000.000	565.000.000
220	II. Tài sản cố định		87.814.415.274	91.902.589.022
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	86.346.060.002	90.410.971.876
222	- Nguyên giá		144.418.995.487	145.141.919.616
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(58.072.935.485)	(54.730.947.740)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.468.355.272	1.491.617.146
228	- Nguyên giá		2.080.950.110	2.080.950.110
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(612.594.838)	(589.332.964)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		921.585.429	863.085.429
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	921.585.429	863.085.429
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	20.403.144.505	22.361.858.009
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		20.403.144.505	22.361.858.009
260	V. Tài sản dài hạn khác		49.622.943.330	51.323.362.651
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	49.561.337.066	51.279.972.751
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31a	61.606.264	43.389.900
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		311.201.348.887	357.457.529.300

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		163.662.480.807	206.488.019.982
310	I. Nợ ngắn hạn		157.133.258.013	199.386.118.617
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	49.192.841.829	40.613.926.947
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	8.186.513.591	4.440.252.756
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.034.388.838	663.484.954
314	4. Phải trả người lao động		3.730.929.773	1.612.201.431
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.323.958.955	3.148.248.980
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	6.259.841.389	6.008.616.707
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	83.328.709.300	140.787.227.605
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.076.074.338	2.112.159.237
330	II. Nợ dài hạn		6.529.222.794	7.101.901.365
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	460.000.000	460.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	5.986.321.429	6.559.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	19	82.901.365	82.901.365
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		147.538.868.080	150.969.509.318
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	147.538.868.080	150.969.509.318
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		72.276.620.000	72.276.620.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		72.276.620.000	72.276.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		25.425.165.374	25.425.165.374
415	3. Cổ phiếu quỹ		(343.472.600)	(343.472.600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		36.002.756.856	36.002.756.856
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.177.798.450	17.608.439.688
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		5.661.329.672	6.698.904.793
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		8.516.468.778	10.909.534.895
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		311.201.348.887	357.457.529.300

Tp. Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Đỗ Thị Hồng Hạnh

Trần Văn Phúc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	490.463.136.035	422.000.390.957
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		490.463.136.035	422.000.390.957
11	4. Giá vốn hàng bán	23	450.711.440.959	387.734.694.320
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.751.695.076	34.265.696.637
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	4.949.701.726	7.141.540.019
22	7. Chi phí tài chính	25	4.295.627.853	3.208.750.079
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.275.087.677	3.197.284.279
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(1.611.055.589)	(3.990.348.176)
25	9. Chi phí bán hàng	26	12.811.477.000	12.434.393.081
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	15.984.504.182	15.352.589.628
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.998.732.178	6.421.155.692
31	12. Thu nhập khác	28	32.720.151	192.016.849
32	13. Chi phí khác	29	1.007	36.227.943
40	14. Lợi nhuận khác		32.719.144	155.788.906
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.031.451.322	6.576.944.598
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	886.988.687	504.247.806
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31b	(18.216.364)	(68.610.079)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>9.162.678.999</u>	<u>6.141.306.871</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		9.162.678.999	6.141.306.871
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.193	751

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2019





Đỗ Thị Hồng Hạnh

Trần Văn Phúc

Đoàn Đắc Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2019	đầu năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.031.451.322	6.576.944.598
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.934.530.259	4.000.659.373
04	2. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(635.585)	(4.925.712)
05	3. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.295.846.138)	(3.300.337.333)
06	4. Chi phí lãi vay		4.275.087.677	3.197.284.279
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.944.587.535	10.469.625.205
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		33.876.790.188	(4.287.465.322)
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		(651.976.318)	1.392.291.433
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		15.673.397.023	(1.566.785.853)
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		1.988.839.195	915.512.212
14	5. Tiền lãi vay đã trả		(4.337.016.182)	(3.217.375.269)
15	6. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(569.990.137)	(365.956.056)
17	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.479.089.221)	(2.872.445.695)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		59.445.542.083	467.400.655
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(968.500.000)	(9.846.311.790)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		32.720.147	181.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.937.825.069	5.609.685.509
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.002.045.216	(4.055.626.281)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		140.956.438.145	216.690.368.959
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(198.987.635.021)	(197.866.101.942)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.489.382.468)	(15.264.429.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(68.520.579.344)	3.559.837.517

5 - C
TỶ
HỮU H
TOÁ
3C
- TP. H

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2019	đầu năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5.072.992.045)	(28.388.109)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		11.623.523.139	19.094.692.901
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		635.585	4.925.712
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>6.551.166.679</u>	<u>19.071.230.504</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Giám đốc



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Trần Văn Phúc

Đoàn Đắc Học

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301830116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 72.276.620.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 72.276.620.000 đồng; tương đương 7.227.662 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu, kinh doanh cơ khí bao bì. Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh;
- Cải tạo xe chuyên dùng. Sửa chữa xe bồn các loại. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường bộ. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới, sửa chữa bồn bể;
- Sản xuất xe có động cơ: xe bồn (trừ thiết kế phương tiện vận tải và chỉ đóng mới, sửa chữa và lắp đặt bồn, bể, thùng lên phương tiện có sẵn động cơ);
- Đóng mới và sửa chữa tàu, xà lan và các sản phẩm cơ khí khác;
- Thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công nghiệp;
- Mua bán ô tô vận tải chuyên dùng;
- Mua bán xăng, dầu;
- Kinh doanh bất động sản. Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị vật tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Thi công lắp đặt hệ thống đường ống áp lực, hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Sản xuất thiết bị cứu hộ, cứu sinh (không hoạt động tại trụ sở).

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm 30/06/2019 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh cơ khí

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh căn cứ vào Báo cáo tài chính của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với công trình xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với sản xuất thành phẩm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế:

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế.

Thông tin chi tiết các hợp đồng hợp tác kinh doanh xem thuyết minh số 20.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ căn cứ trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê máy móc thiết bị được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	178.251.398	715.881.566
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.372.915.281	10.907.641.573
	6.551.166.679	11.623.523.139

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy sản Út Xi (UTXI)	355.000.000	(313.742.086)	355.000.000	(313.742.086)
	355.000.000	(313.742.086)	355.000.000	(313.742.086)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2019			01/01/2019			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
- Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	49%	49%	VND 20.403.144.505	49%	49%	VND 22.361.858.009
			20.403.144.505			22.361.858.009	

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 38.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Nuplex Resins (Việt Nam)	8.436.696.404	-	10.415.292.800	-
- Công ty TNHH CASTROL BP PETCO	8.213.605.400	-	8.577.264.442	-
- Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Khánh Hòa	-	-	16.500.000.000	-
- Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	-	-	13.498.000.000	-
- Công Ty CP Thương mại Cơ khí Tân Thanh	3.573.000.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	48.008.499.809	-	45.627.162.656	-
	68.231.801.613	-	94.617.719.898	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	1.831.425.000	-	1.516.289.000	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH TM DV Phát triển Đại Minh Cát	-	-	3.315.000.000	-
- Công ty CP Kỹ Thuật và Ô tô Trường Long	1.833.700.000	-	1.506.600.000	-
- Công ty TNHH Ô tô và Thiết Bị Chuyên dùng Sao Bắc	465.000.000	-	1.269.000.000	-
- Công ty TNHH Ô tô Huyndai Miền Nam	-	-	1.224.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	2.127.414.360	-	1.704.994.235	-
	4.426.114.360	-	9.019.594.235	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	204.380.000	-	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>				

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu các cửa hàng kinh doanh xăng dầu về tiền bán hàng	1.190.528.687	-	713.012.050	-
- Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	478.649.537	-	609.257.611	-
- Ký quỹ, ký cược	660.048.217	-	176.304.767	-
- Tạm ứng	593.072.898	-	678.529.722	-
- Tạm ứng lợi nhuận cho Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia	35.000.000	-	70.000.000	-
- Phải thu tiền tạm ứng các đội thi công	1.340.688.622	-	-	-
- Phải thu khác	202.293.729	-	326.301.505	-
	4.500.281.690	-	2.573.405.655	-
b) Phải thu dài hạn khác				
- Ký cược, ký quỹ	565.000.000	-	565.000.000	-
	565.000.000	-	565.000.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	35.681.423.973	-	38.027.561.907	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.643.651.952	-	8.051.352.454	-
Thành phẩm	4.438.995.475	-	7.452.135.678	-
Hàng hoá	14.729.097.809	-	8.310.142.852	-
	62.493.169.209	-	61.841.192.891	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định		
- Máy chủ Dell	58.500.000	-
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án 446 Nơ Trang Long (*)	863.085.429	863.085.429
	921.585.429	863.085.429

(*) Đây là dự án xây dựng Trung tâm thương mại và khu nhà cao tầng tại địa chỉ số 446 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Các khoản chi phí đã phát sinh là các khoản chi phí tư vấn, thiết kế ban đầu của dự án. Hiện nay, Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để trình Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt dự án.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	52.361.526.103	84.320.068.377	8.257.737.409	202.587.727	145.141.919.616
- Mua trong kỳ	-	120.000.000	-	56.800.000	176.800.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	733.200.000	-	-	733.200.000
- Thanh lý, nhượng bán	(30.000.000)	(1.060.727.314)	(409.696.815)	(132.500.000)	(1.632.924.129)
Số dư cuối kỳ	52.331.526.103	84.112.541.063	7.848.040.594	126.887.727	144.418.995.487
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	9.044.157.150	39.184.905.787	6.337.866.543	164.018.260	54.730.947.740
- Khấu hao trong kỳ	1.097.571.909	3.506.063.805	301.035.435	6.597.236	4.911.268.385
- Thanh lý, nhượng bán	(29.166.690)	(998.889.366)	(409.696.815)	(131.527.769)	(1.569.280.640)
Số dư cuối kỳ	10.112.562.369	41.692.080.226	6.229.205.163	39.087.727	58.072.935.485
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	43.317.368.953	45.135.162.590	1.919.870.866	38.569.467	90.410.971.876
Tại ngày cuối kỳ	42.218.963.734	42.420.460.837	1.618.835.431	87.800.000	86.346.060.002

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 39.235.647.784 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.984.480.876 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
Số dư cuối kỳ	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	369.332.964	220.000.000	589.332.964
- Khấu hao trong kỳ	23.261.874	-	23.261.874
Số dư cuối kỳ	392.594.838	220.000.000	612.594.838
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.491.617.146	-	1.491.617.146
Tại ngày cuối kỳ	1.468.355.272	-	1.468.355.272

- Quyền sử dụng đất là 3.000,5 m2 đất được Công ty sử dụng với mục đích kinh doanh xăng dầu tại khu đất ở phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương với thời hạn sử dụng đến ngày 05/10/2055.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 220.000.000 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.332.486.934	1.254.247.010
Chi phí thuê mặt bằng cửa hàng	156.481.883	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	488.356.220	1.673.375.400
Chi phí thuê đất	655.437.860	-
Các khoản khác	41.771.846	17.115.843
	2.674.534.743	2.944.738.253
b) Dài hạn		
Phí nhận chuyển nhượng quyền thuê đất tại Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch (*)	46.979.729.725	47.668.918.915
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.235.615.321	1.867.805.758
Chi phí sửa chữa, di dời nhà máy	897.482.853	1.077.820.476
Công cụ dụng cụ xuất dùng	448.509.167	646.274.857
Các khoản khác	-	19.152.746
	49.561.337.066	51.279.972.751

(*) Khoản phí nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần tại Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với số tiền 51.000.000.000 đồng. Thời gian sử dụng đất đến năm 2053. Công ty đã phân bổ khoản phí này vào kết quả kinh doanh trong kỳ với số tiền 689.189.190 đồng.

13 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	139.643.227.605	139.643.227.605	140.956.438.145	198.416.313.592	82.183.352.158	82.183.352.158
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	15.687.294.100	15.687.294.100	20.000.000.000	35.687.294.100	-	-
+ Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn ⁽¹⁾	46.804.095.312	46.804.095.312	20.886.373.523	48.363.048.168	19.327.420.667	19.327.420.667
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 ⁽²⁾	77.151.838.193	77.151.838.193	100.070.064.622	114.365.971.324	62.855.931.491	62.855.931.491
- <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.144.000.000</i>	<i>1.144.000.000</i>	<i>572.678.571</i>	<i>571.321.429</i>	<i>1.145.357.142</i>	<i>1.145.357.142</i>
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽³⁾	1.144.000.000	1.144.000.000	572.678.571	571.321.429	1.145.357.142	1.145.357.142
	140.787.227.605	140.787.227.605	141.529.116.716	198.987.635.021	83.328.709.300	83.328.709.300
b) Vay dài hạn	7.703.000.000	7.703.000.000	-	571.321.429	7.131.678.571	7.131.678.571
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽³⁾	7.703.000.000	7.703.000.000	-	571.321.429	7.131.678.571	7.131.678.571
	7.703.000.000	7.703.000.000	-	571.321.429	7.131.678.571	7.131.678.571
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.144.000.000)	(1.144.000.000)	(572.678.571)	(571.321.429)	(1.145.357.142)	(1.145.357.142)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	6.559.000.000	6.559.000.000			5.986.321.429	5.986.321.429

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 441.0060/2018/HĐTDHM-DN/PGB.SG ngày 23/05/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 7%/ năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019: 19.327.420.667 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng dầu.
- (2) Các hợp đồng tín dụng vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 như sau:
- (2.1) Hợp đồng tín dụng số 0105/2018-HĐCVHM/NHCT924-PMSĐN ngày 09/01/2018 và Văn bản sửa đổi bổ sung số 0105/2018- HĐCVHM-SDBS01/NHCT924-PMSĐN ngày 10/01/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: theo từng kế ước nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: 6%/ năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019: 35.014.431.491 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: theo Hợp đồng thế chấp QSDĐ và TSGLVĐ số 0403/2017/HĐTCBĐS/NHCT924-CKXDDN ngày 11/04/2017.
- (2.2) Hợp đồng tín dụng số 0802/2018-HĐCVHM/NHCT924-PMS ngày 27/08/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: từ 27/08/2018 đến 27/08/2019;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng kế ước nhận nợ cụ thể;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 27.841.500.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0050/1838/D-TL/01 ngày 06/07/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 7.989.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: 84 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 7.131.678.571 đồng, nợ đến hạn phải trả trong 12 tháng tới là 1.145.357.142 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Minh Đức Minh Tâm	-	-	3.666.770.250	3.666.770.250
- Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	9.566.881.120	9.566.881.120	3.778.968.500	3.778.968.500
- Công ty TNHH Posco Việt Nam	23.777.516.435	23.777.516.435	16.793.504.348	16.793.504.348
- Phải trả các đối tượng khác	15.848.444.274	15.848.444.274	16.374.683.849	16.374.683.849
	49.192.841.829	49.192.841.829	40.613.926.947	40.613.926.947
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	10.352.587.478	10.352.587.478	4.225.990.696	4.225.990.696

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty CP Vật tư - TKV	-	2.320.800.000
- Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xăng Dầu Châu Thành	-	441.900.000
- Công Ty CP Thương Mại Cơ khí Tân Thanh	-	272.000.000
- Công Ty CP Vận Tải Xăng Dầu Tín Nghĩa	3.520.000.000	-
- Công Ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	2.328.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thực phẩm Thọ Phát	775.000.000	-
- Người mua trả tiền trước khác	1.563.513.591	1.405.552.756
	8.186.513.591	4.440.252.756

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	19.125.335	82.184.992	44.500.626	-	56.809.701
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	11.802.884	11.802.884	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	397.487.170	886.988.687	569.990.137	-	714.485.720
Thuế Thu nhập cá nhân	-	246.872.449	383.489.869	367.268.901	-	263.093.417
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.999.885.416	-	1.310.875.720	-	689.009.696	-
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
	1.999.885.416	663.484.954	2.683.342.152	1.001.562.548	689.009.696	1.034.388.838

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	152.140.175	214.068.680
- Chi phí hoa hồng môi giới	210.744.800	117.732.900
- Chi phí vận chuyển	457.863.000	-
- Chi phí hội nghị khách hàng	550.000.000	-
- Chi phí trang phục	570.000.000	-
- Trích trước chi phí giá vốn công trình xây dựng	1.792.407.390	2.570.625.822
- Chi phí phải trả khác	590.803.590	245.821.578
	4.323.958.955	3.148.248.980

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	104.525.440	115.494.052
- Bảo hiểm y tế	161.776	161.776
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.076.805.275	4.763.529.743
- Phải trả các cửa hàng kinh doanh xăng dầu về tiền tạm ứng mua hàng	-	15.006.310
- Nhận tiền đặt cọc mua vật tư	476.426.500	-
- Phải trả cho các đội thi công	308.845.505	1.013.829.249
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	293.076.893	100.595.577
	6.259.841.389	6.008.616.707
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	460.000.000	460.000.000
	460.000.000	460.000.000

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	82.901.365	82.901.365
	82.901.365	82.901.365

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	35.783.745.434	26.550.623.824	159.692.682.032
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	6.141.306.871	6.141.306.871
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	219.011.422	(219.011.422)	-
Trích thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(655.000.000)	(655.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.200.000.000)	(2.200.000.000)
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	(16.203.987.000)	(16.203.987.000)
Thù lao HĐQT, BKS từ LN năm trước	-	-	-	-	(473.796.000)	(473.796.000)
Thù lao HĐQT, BKS từ LN kỳ này	-	-	-	-	(123.100.000)	(123.100.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	(735.645.655)	(735.645.655)
Phân phối lợi nhuận Công ty liên kết theo phương pháp VCSH	-	-	-	-	(731.940.130)	(731.940.130)
Giảm khác	-	-	-	-	(99.924.609)	(99.924.609)
Số dư cuối kỳ trước	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	36.002.756.856	11.249.525.879	144.610.595.509
Số dư đầu kỳ này	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	36.002.756.856	17.608.439.688	150.969.509.318
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	9.162.678.999	9.162.678.999
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(438.894.101)	(438.894.101)
Chi trả cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(10.802.658.000)	(10.802.658.000)
Thù lao HĐQT, BKS từ LN năm trước	-	-	-	-	(357.900.000)	(357.900.000)
Thù lao HĐQT, BKS từ LN kỳ này	-	-	-	-	(78.000.000)	(78.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh (*)	-	-	-	-	(568.210.221)	(568.210.221)
Phân phối lợi nhuận Công ty liên kết theo phương pháp VCSH	-	-	-	-	(347.657.915)	(347.657.915)
Số dư cuối kỳ này	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	36.002.756.856	14.177.798.450	147.538.868.080

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông năm 2019 ngày 30/03/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	438.894.101
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	357.900.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 đồng)	10.802.658.000

Đồng thời, Công ty cũng đã tạm phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền
	VND
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	78.000.000
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	568.210.221

(*) Thông tin về các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

- (a) Ngày 04 tháng 08 năm 2010, Công ty ký hợp đồng góp vốn với DNTN Kinh doanh Xăng dầu Kim Hương cùng hợp tác kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu tại địa chỉ Ấp 1A, Xã Long Xuyên, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương. Nội dung hợp đồng như sau:
- DNTN Kim Hương góp vốn bằng khu đất có diện tích 460,3 m² tại xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu góp vốn bằng tiền để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ chịu trách nhiệm quản lý và hạch toán sổ sách kế toán.
 - Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 04/08/2010 đến ngày 30/04/2020;
 - Phân chia lợi nhuận sau thuế: lợi nhuận được chia cố định cho DNTN Kim Hương như sau:
 - + Từ 03/08/2010 đến 31/05/2012 là 7.000.000 đồng/tháng.
 - + Từ 01/06/2012 đến 31/05/2020 mỗi năm tăng 10%.
 - Lợi nhuận sau thuế phải chia cho DNTN Kim Hương trong 6 tháng 2019 là: 83.210.221 đồng.
 - Hết thời hạn hợp tác, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.
- (b) Ngày 26 tháng 01 năm 2013, Công ty ký hợp đồng liên kết kinh doanh số 04/2013/HĐLKKD với Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 về việc góp vốn đầu tư kinh doanh bán lẻ xăng dầu. Nội dung hợp đồng như sau:
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 góp vốn bằng khu đất có diện tích 316 m² tại địa chỉ số 982 - Quốc lộ 1A, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh dùng để xây dựng văn phòng, lắp đặt, kinh doanh trạm xăng. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu góp vốn 1 tỷ đồng để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ;
 - Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/02/2013 đến ngày 31/08/2018; gia hạn theo phụ lục hợp đồng đến 31/01/2020;
 - Phân chia lợi nhuận sau thuế: Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 khoán mức lợi nhuận sau thuế cho Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu, theo đó mỗi tháng Công ty phải trả Công ty Công trình Giao thông 610 số tiền lợi nhuận sau thuế là 85 triệu đồng.
 - Hết thời hạn hợp tác, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.
 - Theo Văn bản số 55/Cienco610 ngày 18/07/2016, từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 phần phân chia lợi nhuận cửa hàng xăng dầu này là 65 triệu đồng/tháng. Từ ngày 01/01/2018 là 75 triệu đồng/tháng.
- (c) Ngày 01 tháng 08 năm 2015, Công ty ký hợp đồng liên kết kinh doanh số 015/CT-HĐ với Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia về việc góp vốn đầu tư kinh doanh bán lẻ xăng dầu. Nội dung hợp đồng như sau:
- Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia (Bên A) đồng ý góp vốn bằng một mặt bằng có cửa hàng xăng dầu tại địa chỉ 2A/71-72, Ấp 2, Tỉnh lộ 10, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu (Bên B) đồng ý góp vốn bằng việc cung cấp hàng hóa xăng dầu để phục vụ kinh doanh bán lẻ xăng dầu.
 - Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/08/2015 đến ngày 31/05/2020.
 - Bên A giao cho Bên B toàn quyền tự chủ quản lý điều hành, tổ chức kinh doanh và chịu trách nhiệm về hiệu quả kinh doanh.
 - Bên A được Bên B phân chia lợi nhuận sau thuế cố định trong 05 năm liên kết kinh doanh là 35 triệu đồng/tháng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	46,00	33.248.770.000	46,00	33.248.770.000
Các cổ đông khác	53,64	38.768.950.000	53,64	38.768.950.000
Cổ phiếu quỹ	0,36	258.900.000	0,36	258.900.000
	100,00	72.276.620.000	100,00	72.276.620.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	72.276.620.000	72.276.620.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	72.276.620.000	72.276.620.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	72.276.620.000	72.276.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia tại công ty mẹ:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	4.763.529.743	3.689.953.025
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	10.802.658.000	16.203.987.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	10.802.658.000	16.203.987.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	10.489.382.468	15.264.429.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	10.489.382.468	15.264.429.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	5.076.805.275	4.629.510.525

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.227.662	7.227.662
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu được mua lại	25.890	25.890
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.890	25.890
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.201.772	7.201.772
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.201.772	7.201.772
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND		

đ) Các quỹ của công ty

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.002.756.856	36.002.756.856
	36.002.756.856	36.002.756.856

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại 446 đường Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 8.030,8 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
Đô la Mỹ (USD)	12.029,07	21.314,44
	12.029,07	21.314,44

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	3.100.110.177	3.100.110.177
	3.100.110.177	3.100.110.177

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	293.907.200.681	268.910.895.018
Doanh thu bán thành phẩm	191.975.767.202	150.534.954.124
Doanh thu thi công nhận dạng thương hiệu	1.591.189.145	2.320.341.815
Doanh thu hợp đồng xây lắp	2.988.979.007	234.200.000
	490.463.136.035	422.000.390.957
	8.047.921.000	14.764.713.177

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	284.212.724.264	258.842.041.755
Giá vốn của thành phẩm đã bán	162.166.447.217	126.663.495.202
Giá vốn thi công nhận dạng thương hiệu	1.445.651.908	1.994.957.363
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	2.886.617.570	234.200.000
	450.711.440.959	387.734.694.320
	208.186.629.347	125.842.841.580

Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan
(Xem thông tin tại thuyết minh số 38)

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	27.724.686	62.823.031
Cổ tức được chia	4.910.100.383	7.046.862.478
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.241.072	26.928.798
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	635.585	4.925.712
	4.949.701.726	7.141.540.019
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin tại thuyết minh số 38)	4.910.100.383	7.046.862.478

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.275.087.677	3.197.284.279
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	20.540.176	11.465.800
	4.295.627.853	3.208.750.079

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	267.741.045	115.746.727
Chi phí nhân công	1.850.955.206	1.751.096.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	442.722.146	368.646.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.260.045.603	7.249.264.347
Chi phí khác bằng tiền	2.990.013.000	2.949.639.636
	12.811.477.000	12.434.393.081

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	999.855.422	1.482.109.385
Chi phí nhân viên quản lý	6.774.508.370	6.438.020.955
Chi phí khấu hao tài sản cố định	547.777.921	505.210.531
Thuế, phí, lệ phí	661.437.860	666.087.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.890.753.696	2.515.470.738
Chi phí khác bằng tiền	4.110.170.913	3.745.690.254
	15.984.504.182	15.352.589.628

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	32.720.147	181.000.000
Thu nhập khác	4	11.016.849
	32.720.151	192.016.849

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Các khoản phạt	-	36.227.943
Chi phí khác	1.007	-
	1.007	36.227.943

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	409.279.703	504.247.806
Chi phí thuế TNDN tại Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	477.708.984	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	886.988.687	504.247.806
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	397.487.170	228.783.761
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(569.990.137)	(365.956.056)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	714.485.720	367.075.511

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	61.606.264	43.389.900
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	61.606.264	43.389.900

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	43.389.900	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(61.606.264)	(68.610.079)
	(18.216.364)	(68.610.079)

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.162.678.999	6.141.306.871
Các khoản điều chỉnh	(568.210.221)	(735.645.655)
- Lợi nhuận chi trả cho bên hợp tác kinh doanh	(568.210.221)	(735.645.655)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.594.468.778	5.405.661.216
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.201.772	7.201.772
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.193	751

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	113.597.170.424	108.052.029.200
Chi phí nhân công	14.838.368.336	12.904.894.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.934.530.259	4.000.659.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.153.694.804	10.741.192.099
Chi phí khác bằng tiền	11.982.348.001	11.923.564.932
	164.506.111.824	147.622.340.253

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.551.166.679	-	11.623.523.139	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.297.083.303	-	97.756.125.553	-
	79.848.249.982	-	109.379.648.692	-
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			89.315.030.729	147.346.227.605
Phải trả người bán, phải trả khác			55.912.683.218	47.082.543.654
Chi phí phải trả			4.323.958.955	3.148.248.980
			149.551.672.902	197.577.020.239

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.551.166.679	-	-	6.551.166.679
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.732.083.303	565.000.000	-	73.297.083.303
	79.283.249.982	565.000.000	-	79.848.249.982
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.623.523.139	-	-	11.623.523.139
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.191.125.553	565.000.000	-	97.756.125.553
	108.814.648.692	565.000.000	-	109.379.648.692

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	83.328.709.300	5.986.321.429	-	89.315.030.729
Phải trả người bán, phải trả khác	55.452.683.218	460.000.000	-	55.912.683.218
Chi phí phải trả	4.323.958.955	-	-	4.323.958.955
	143.105.351.473	6.446.321.429	-	149.551.672.902
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	140.787.227.605	6.559.000.000	-	147.346.227.605
Phải trả người bán, phải trả khác	46.622.543.654	460.000.000	-	47.082.543.654
Chi phí phải trả	3.148.248.980	-	-	3.148.248.980
	190.558.020.239	7.019.000.000	-	197.577.020.239

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	140.956.438.145	216.690.368.959
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	198.987.635.021	197.866.101.942

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Thương mại	Sản xuất	Xây dựng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	293.907.200.681	191.975.767.202	4.580.168.152	490.463.136.035
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9.694.476.417	29.809.319.985	247.898.674	39.751.695.076
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	968.500.000	-	968.500.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	70.903.620.302	218.019.892.437	1.813.085.380	290.736.598.118
Tài sản không phân bổ	-	-	-	20.464.750.769
Tổng tài sản	70.903.620.302	218.019.892.437	1.813.085.380	311.201.348.887
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	38.858.809.403	119.486.048.953	993.663.496	159.338.521.852
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	4.323.958.955
Tổng nợ phải trả	38.858.809.403	119.486.048.953	993.663.496	163.662.480.807

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng	6 tháng
		đầu năm 2019	đầu năm 2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		8.047.921.000	14.764.713.177
- Công ty Xăng dầu Long An	(*)	-	65.454.545
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Tiền Giang	(*)	65.454.545	161.572.800
- Công ty Xăng dầu Phú Khánh	(*)	203.048.000	1.344.645.000
- Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	(*)	-	84.000.000
- Công ty Xăng dầu Bến Tre	(*)	-	137.454.546
- Tổng Công ty hóa dầu Petrolimex - CTCP	(*)	6.732.750.000	8.994.520.000
- Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	(*)	121.200.000	88.500.000
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	(*)	-	73.175.015
- Công ty CP TM VT Petrolimex Hà Nội	(*)	-	2.470.909.091
- Công Ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	(*)	215.200.000	43.040.000
- Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	(*)	219.260.000	70.120.000
- Chi nhánh Xăng dầu KonTum	(*)	-	283.000.000
- Công ty Xăng dầu Sông Bé	(*)	292.545.455	360.818.180
- Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận	(*)	-	71.016.000
- Công ty Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	(*)	198.463.000	516.488.000

Giao dịch phát sinh trong kỳ: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	6 tháng	6 tháng
		đầu năm 2019	đầu năm 2018
		VND	VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		218.412.557.000	129.865.692.173
- Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	(*)	218.412.557.000	129.865.692.173
Cổ tức được chia		4.910.100.383	7.046.862.478
- Công ty TNHH Cơ Khí Gas P.M.G	Công ty liên kết	4.910.100.383	7.046.862.478
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		1.831.425.000	1.516.289.000
- Tổng Công ty hóa dầu Petrolimex - CTCP	(*)	1.408.825.000	1.284.745.000
- Công ty Xăng dầu Sông Bé	(*)	-	76.750.000
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	(*)	-	47.344.000
- Công ty Xăng dầu Ninh Thuận	(*)	36.000.000	-
- Công ty Xăng dầu Tây Ninh	(*)	-	75.000.000
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	(*)	8.580.000	-
- Công ty Xăng dầu Phú Khánh	(*)	309.600.000	-
- Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	(*)	68.420.000	32.450.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn		204.380.000	-
- Công ty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex	(*)	204.380.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		10.352.587.478	4.225.990.696
- Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH Một Thành Viên	(*)	9.566.881.120	3.778.968.500
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	(*)	785.706.358	447.022.196

Ghi chú mối quan hệ:

(*) Các đơn vị cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

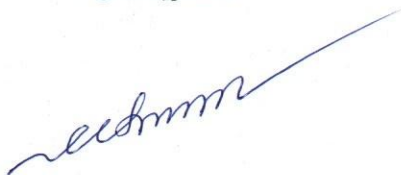
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng	6 tháng
	đầu năm 2019	đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	319.048.000	245.069.300
Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát và người quản lý khác	1.093.715.000	896.248.700

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Người lập biểu



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2019



Giám đốc

Đoàn Đắc Học

